

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các công ty con được hợp nhất:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKDN)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60%	60%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu theo QĐ số 17/QĐ-TGD ngày 01/01/2016)
	Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ số 41/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2016)
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

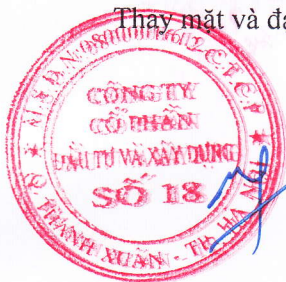
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017

IN
CÓ
T
Đ
A
T

Số: 238 /2017/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

01
02
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Ngọc An
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 15/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017

Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.217.604.912.079	1.174.064.441.576
I- Tiền	110	5.1	83.547.986.241	103.968.474.540
1. Tiền	111		70.533.549.751	80.746.291.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.014.436.490	23.222.183.332
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu	130		866.529.446.452	706.366.378.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	748.359.258.852	588.599.474.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	66.490.745.723	62.175.532.117
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	107.981.742.321	82.806.014.134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(56.302.300.444)	(27.214.642.006)
IV- Hàng tồn kho	140		261.460.412.726	347.440.859.172
1. Hàng tồn kho	141	5.6	261.460.412.726	347.440.859.172
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.067.066.660	16.288.729.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.145.366.371	1.118.515.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	3.798.520.858	14.190.496.074
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.8	1.123.179.431	979.717.585
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+230+240+250+260)	200		238.668.755.470	236.940.677.554
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		127.100.000	5.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	127.100.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
II- Tài sản cố định	220		145.478.736.546	140.942.298.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	141.833.104.322	139.023.784.750
- Nguyên giá	222		312.065.021.202	296.969.366.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.231.916.880)	(157.945.581.726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.986.673.818	-
- Nguyên giá	225		1.986.673.818	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.658.958.406	1.918.514.076
- Nguyên giá	228		2.158.958.406	2.418.514.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		40.604.541.549	39.176.389.180
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	40.604.541.549	39.176.389.180
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.169.000.000	17.300.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	21.300.000.000	17.300.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		24.289.377.375	39.516.989.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	18.941.318.947	27.717.857.184
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	-	5.114.059.330
4. Lợi thế thương mại	269	5.14	5.348.058.428	6.685.073.034
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.456.273.667.549	1.411.005.119.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.237.542.772.716	1.207.699.309.904
I- Nợ ngắn hạn	310		1.140.817.538.155	1.137.247.580.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	585.027.495.377	516.666.633.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	67.631.708.181	97.379.587.768
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.17	19.587.522.095	16.703.627.052
4. Phải trả người lao động	314		55.416.792.998	80.582.830.593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	4.750.057.249	5.679.296.155
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	80.404.043	998.342.130
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	50.537.116.077	21.940.215.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	286.083.149.715	320.206.056.759
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.22	58.046.018.928	63.262.915.260
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.657.273.492	13.828.075.504
II- Nợ dài hạn	330		96.725.234.561	70.451.729.579
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	307.917.888	782.869.024
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	260.000.000	160.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	88.208.604.545	45.870.300.000
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.22	7.948.712.128	23.638.560.555
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		218.730.894.833	203.305.809.226
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.23	218.730.894.833	203.305.809.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.210.589.160	32.711.022.409
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.597.362.165	8.617.644.156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		610.723.316	234.162.795
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.986.638.849	8.383.481.361
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.24	85.636.935.326	72.691.134.479
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (450 =300+400)	440		1.456.273.667.549	1.411.005.119.130

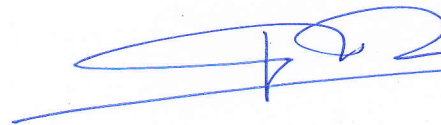
Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.26	1.515.924.472.218	1.274.039.250.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.26	1.515.924.472.218	1.274.039.250.248
4. Giá vốn hàng bán	11	5.27	1.414.107.934.288	1.211.965.041.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		101.816.537.930	62.074.208.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.28	4.457.101.705	17.307.781.918
7. Chi phí tài chính	22	5.28	30.332.287.430	25.764.363.465
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>30.133.247.416</i>	<i>23.195.539.237</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết	24		539.988.071	-
9. Chi phí bán hàng	25		723.260.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.29	79.692.217.375	43.101.382.954
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(3.934.137.099)	10.516.244.272
12. Thu nhập khác	31	5.30	17.905.115.760	19.478.839.314
13. Chi phí khác	32	5.30	(19.172.200.336)	5.544.259.805
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		37.077.316.096	13.934.579.509
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		33.143.178.997	24.450.823.781
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.31	6.997.774.274	6.139.609.016
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.32	5.114.059.330	77.989.478
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21.031.345.393	18.233.225.287
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		9.986.638.849	8.383.481.361
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.044.706.544	9.849.743.926
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.33	1.849	1.552
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS TM		Năm 2016	Năm 2015
	2	3	VND	VND
			4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.143.178.997	24.450.823.781
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		25.833.755.360	21.799.108.522
- Các khoản dự phòng	03		10.332.211.798	21.741.443.075
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(627.235)	(2.518.108)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.046.951.539)	(18.760.396.234)
- Chi phí lãi vay	06		30.133.247.416	23.195.539.237
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		94.394.814.797	72.424.000.273
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(157.556.840.001)	142.021.571.337
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		56.104.230.869	(24.592.337.418)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12.047.946.142)	(30.611.588.401)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.635.702.017	(11.924.658.718)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.948.738.994)	(23.195.539.237)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.891.509.408)	(4.529.774.674)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		106.320.910	2.619.259.954
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.633.327.698)	(3.114.102.219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(52.837.293.650)	119.096.830.897
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(33.890.069.308)	(82.746.212.930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		590.909.091	3.133.828.388
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(159.224.496.257)	(330.163.525.704)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		173.784.089.071	343.629.953.203
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.000.000.000)	(6.240.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		5.046.951.539	17.305.263.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.692.615.864)	(55.080.693.233)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH CP, nhận vốn góp của CSH	31		12.025.000.000	5.512.500.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		726.102.772.324	792.366.109.842
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(676.370.566.631)	(819.104.027.236)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.648.411.713)	(15.950.182.684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		50.108.793.980	(37.175.600.078)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20.421.115.534)	26.840.537.586
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.968.474.540	77.125.421.925
Ảnh hưởng của TD TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		627.235	2.515.029
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	83.547.986.241	103.968.474.540

Người lập

Xuy

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

[Signature]

Lưu Bá Thái

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 là 54.000.000.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	100 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2016 của Công ty mẹ: 45 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2016 là thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các công ty con, Công ty liên kết như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>% Sở hữu (theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
<u>Công ty con</u>			
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CP ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	60,0%	60,0%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60,0%	60,0%
<u>Công ty liên kết, liên doanh</u>			
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	Xây lắp	34,3%	34,3%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chi cho phần chênh lệch doanh nghiệp phải trả thêm (chênh lệch phải trả thêm = giá mua - giá trị tài sản theo đánh giá thực tế) ngoài giá trị tài sản theo đánh giá thực tế khi doanh nghiệp mua lại Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long. Lợi thế thương mại được phân bổ với thời gian là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

IN
CỔ
T
KIẾ
P
A
Đ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó

Khoản trích lập tổn thất Công trình nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn với số dư 20.456.237.324 đồng, do không quyết toán được với nhà thầu HPE đã bỏ về nước, theo sự hướng dẫn của đoàn kiểm tra Cục thuế Hà Nội, Công ty đã tạm xác định doanh thu bằng giá vốn để kê khai thuế phải nộp và điều chỉnh lại các bút toán đã ghi sổ trước đây liên quan đến việc trích lập dự phòng rủi ro công trình trên.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.240.676.407	1.182.093.101
Tiền gửi ngân hàng	67.292.873.344	79.564.198.107
Các khoản tương đương tiền	13.014.436.490	23.222.183.332
Tổng	83.547.986.241	103.968.474.540

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	748.359.258.852	588.599.474.527
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	35.938.835.728	40.795.808.937
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Công ty CP TĐ Bắc Hà	116.249.464.016	91.029.343.537
Công ty CP năng lượng Bitexco CN Điện Biên	26.490.984.618	26.790.984.618
BQL ĐTXD Vĩnh phúc	36.775.232.830	46.117.980.000
BQL GT Hải Dương	99.721.373.627	71.809.399.765
Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN (Việt Nam)	20.036.786.566	7.294.650.000
Phải thu các đối tượng khác	388.409.343.467	280.024.069.670
Dài hạn	-	-
Tổng	748.359.258.852	588.599.474.527

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	66.490.745.723	62.175.532.117
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP năng lượng Bitexco CN Điện Biên	11.916.830.129	11.916.830.129
Trả trước các đối tượng khác	38.426.035.594	34.110.821.988
Dài hạn	-	-
Tổng	66.490.745.723	62.175.532.117

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.4 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	107.981.742.321	-	82.806.014.134	-
Các khoản phải thu về cho vay	56.174.303.353	-	50.986.553.151	-
<i>Công ty Licogi 1</i>	-	-	271.872.853	-
<i>Công ty Licogi 20</i>	-	-	908.127.959	-
<i>Công ty Cổ phần TB CN Maksteel</i>	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn</i>	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
<i>Công ty CPĐT & XD Số 18.7</i>	6.367.751.014	-	-	-
<i>Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt</i>	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển 18	9.541.353	-	9.541.353	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.539.230.000	-	5.539.230.000	-
Tạm ứng	23.996.740.334	-	12.238.037.890	-
Phải thu khác	22.261.927.281	-	14.032.651.740	-
Dài hạn	127.100.000	-	5.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	127.100.000	-	5.000.000	-
Tổng	108.108.842.321	-	82.811.014.134	-

5.5 NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	82.789.064.243	26.486.763.799	71.903.332.757	44.688.690.751
<i>Trong đó số đã dự phòng:</i>	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				40.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1				6.580.309.597
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				50.881.802
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
Công nợ bàn giao từ cty An Bình				482.808.547
CT NM điện Cao ngạn				4.055.095.677
Công ty Licogi số 2				562.699.150
Các hạng mục công trình Ưông Bí 2 mở rộng				980.875.914
Đà tàu Nam Triệu 10 000T				46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đặng				531.160.500
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1				2.302.861.629
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2				22.043.399.697
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới				900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà				132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ				329.000.000
Công ty Thái Bình Dương				27.041.000
Tổng công ty Licogi - CT NĐ nông dương				2.069.000.000
Công ty du lịch Hồng Lĩnh				592.836.000
Cáp treo Hà Tĩnh				881.063.591
Nhà thư viện bảo tàng Quảng Ninh				1.742.583.328
Sân vườn thư viện bảo tàng Quảng Ninh				245.285.600
Phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu				6.121.000.000
Công ty TĐ Bắc hà - lãi chậm trả				2.902.518.232
Tổng				56.302.300.444

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.6 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.690.575.839	-	6.745.695.451	-
Công cụ, dụng cụ	54.246.563	-	72.058.106	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	244.391.116.712	-	320.544.593.487	-
Thành phẩm	3.785.502.848	-	-	-
Hàng hoá bất động sản	4.235.636	-	-	-
Hàng gửi đi bán	4.534.735.128	-	20.078.512.128	-
Tổng	261.460.412.726	-	347.440.859.172	-

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.145.366.371	1.118.515.433
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.145.366.371	1.118.515.433
Dài hạn	18.941.318.947	27.717.857.184
Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ	18.941.318.947	27.717.857.184
Tổng	20.086.685.318	28.836.372.617

5.8 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số được khấu trừ/ Phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	14.190.496.074	134.277.312.696	144.669.287.912	3.798.520.858
Thuế TNDN nộp thừa	941.849.790	245.166.161	63.836.520	1.123.179.431
Thuế TNCN nộp thừa	37.867.795	-	37.867.795	-
Tổng	15.170.213.659	134.522.478.857	144.770.992.227	4.921.700.289

09
 00
 T
 KIE
 PA
 3H

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	50.843.726.065	143.784.070.826	101.478.945.845	862.623.740	296.969.366.476
Tăng trong năm	6.005.753.316	9.956.399.271	15.961.197.019	82.368.000	32.005.717.606
Mua mới trong năm	3.749.365.000	9.956.399.271	15.961.197.019	82.368.000	29.749.329.290
XDCB hoàn thành	2.256.388.316	-	-	-	2.256.388.316
Giảm trong năm	4.308.636.752	9.372.317.594	3.108.948.759	120.159.775	16.910.062.880
Thanh lý nhượng bán	-	436.604.545	1.874.193.391	-	2.310.797.936
Giảm do Cty 18.7 chuyển thành công ty liên kết	4.308.636.752	8.935.713.049	1.234.755.368	120.159.775	14.599.264.944
Tại ngày 31/12/2016	52.540.842.629	144.368.152.503	114.331.194.105	824.831.965	312.065.021.202
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	14.045.206.225	83.559.997.079	59.684.183.046	656.195.376	157.945.581.726
Tăng trong năm	1.851.916.466	13.528.198.506	10.310.588.019	143.052.369	25.833.755.360
Khấu hao trong năm	1.851.916.466	13.528.198.506	10.310.588.019	143.052.369	25.833.755.360
Giảm trong năm	1.095.878.001	9.549.976.659	2.781.405.771	120.159.775	13.547.420.206
Thanh lý, nhượng bán	-	157.150.000	1.874.193.391	-	2.031.343.391
Giảm do Cty 18.7 chuyển thành công ty liên kết	1.095.878.001	9.392.826.659	907.212.380	120.159.775	11.516.076.815
Tại ngày 31/12/2016	14.801.244.690	87.538.218.926	67.213.365.294	679.087.970	170.231.916.880
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	36.798.519.840	60.224.073.747	41.794.762.799	206.428.364	139.023.784.750
Tại ngày 31/12/2016	37.739.597.939	56.829.933.577	47.117.828.811	145.743.995	141.833.104.322

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 80.631.087.618 đồng.
Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2016 là 79.390.313.264 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2016 gồm: giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

5.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Dự án Sơn Đông	-	745.554.545
Trạm sản xuất bê tông - Mỹ hào, Hưng Yên	19.162.396.298	23.574.331.744
Các hạng mục công trình khác	21.422.125.251	14.836.482.891
Tổng	<u>40.604.541.549</u>	<u>39.176.389.180</u>

T
H
Á
M

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016		01/01/2016					
		Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư và Công ty liên kết, liên doanh									
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7 (1)	34,3%	34,3%		6.869.000.000	6.869.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác									
Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (2)	5,83%	5,83%		21.300.000.000	21.300.000.000	-	17.300.000.000	17.300.000.000	-
Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (3)	3,67%	3,67%		2.200.000.000	2.200.000.000	-	9.100.000.000	9.100.000.000	-
Thủy điện Hua Chăng - Lai châu (4)	20,00%	20,00%		10.000.000.000	10.000.000.000	-	2.200.000.000	2.200.000.000	-
Tổng				28.169.000.000	28.169.000.000	-	17.300.000.000	17.300.000.000	-

(1) Ngày 31/12/2016 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.7 hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ lên thành 20 tỷ đồng, tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 giảm xuống còn 34,3%, do đó khoản đầu tư vào Công ty con được phân loại lại thành khoản đầu tư và công ty liên kết, liên doanh.

(2) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.

(3) Góp vốn 220.000 cổ phần vào Dự án cáp treo Hương tích Hà Tĩnh - Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (năm giữ 3,67% vốn sở hữu)

(4) Góp vốn tỉ lệ 20% vào Dự án Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (tổng số vốn góp theo đăng ký là 18.000.000.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	5.192.048.808
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		5.114.059.330

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến việc trích lập dự phòng tổn thất công trình Nhà máy điện Cao Ngạn đã được hoàn nhập trong năm.

5.14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
LTTM từ mua lại Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	6.685.073.034	8.022.287.641
Giá trị phân bổ trong năm	1.337.014.606	1.337.214.607
Lợi thế thương mại tại ngày cuối năm	5.348.058.428	6.685.073.034

5.15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	585.027.495.377	585.027.495.377	516.666.633.883	516.666.633.883
Công ty Đức Cường	14.850.319.522	14.850.319.522	15.874.257.279	15.874.257.279
Công ty Cổ phần thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Các đối tượng khác	548.871.347.369	548.871.347.369	479.486.548.118	479.486.548.118
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	585.027.495.377	585.027.495.377	516.666.633.883	516.666.633.883

5.16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	67.631.708.181	97.379.587.768
BQL DA GT Khánh Hòa - đường Phong Châu	-	39.498.169.000
Công ty TNHH Việt Thanh	10.498.103.160	10.498.103.160
Công ty CP BĐS Đông Đô	6.785.620.833	-
Các đối tượng khác	50.347.984.188	47.383.315.608
Dài hạn	-	-
Tổng	67.631.708.181	97.379.587.768

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số phát giảm trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế GTGT	10.663.745.069	134.792.466.392	129.873.165.229	15.583.046.232
Thuế GTGT hàng NK	-	726.684.386	726.684.386	-
Thuế TNDN	5.797.410.842	4.171.023.051	6.258.949.586	3.709.484.307
Thuế TNCN	242.471.141	1.332.815.700	1.280.295.285	294.991.556
Các loại thuế khác	-	1.050.914.237	1.050.914.237	-
Tổng	16.703.627.052	142.073.903.766	139.190.008.723	19.587.522.095

5.18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	4.750.057.249	5.679.296.155
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	330.026.700	494.924.447
Trích trước chi phí các công trình	4.420.030.549	5.184.371.708
Dài hạn	-	-
Tổng	4.750.057.249	5.679.296.155

5.19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	80.404.043	998.342.130
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	80.404.043	998.342.130
Dài hạn	307.917.888	782.869.024
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	307.917.888	782.869.024
Tổng	388.321.931	1.781.211.154

5.20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	50.537.116.077	21.940.215.221
Kinh phí công đoàn	788.438.887	832.521.501
Bảo hiểm xã hội	429.657.106	1.155.004.839
Bảo hiểm y tế	43.483.338	285.523.357
Bảo hiểm thất nghiệp	38.411.956	136.953.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.237.124.790	19.530.211.774
- Phải trả trong tổ hợp nhà thầu	-	26.083
- Phải trả khác	49.237.124.790	19.530.185.691
Dài hạn	260.000.000	160.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	260.000.000	160.000.000
Tổng	50.797.116.077	22.100.215.221

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	286.083.149.715	286.083.149.715	672.216.954.142	706.339.861.186	320.206.056.759	320.206.056.759
- HT TMCP Công thương VN - CN Hải Dương	-	-	-	21.088.741.744	21.088.741.744	21.088.741.744
- HT TMCP ĐT & PT VNCN Bắc Hải Dương (1)	150.000.000.000	150.000.000.000	262.411.825.046	293.711.666.351	181.299.841.305	181.299.841.305
- HT TMCP ĐT & PT VNCN Tây Hà Nội	46.217.796.117	46.217.796.117	116.690.211.160	81.377.287.527	10.904.872.484	10.904.872.484
- HT TMCP ĐT & PT VNCN Hưng Yên	59.980.242.664	59.980.242.664	191.311.174.003	198.750.530.284	67.419.598.945	67.419.598.945
- HT TMCP Công thương VNCN Ưông Bí	9.241.988.961	9.241.988.961	86.018.943.282	81.839.874.321	5.062.920.000	5.062.920.000
- Vay đối tượng khác	20.643.121.973	20.643.121.973	15.784.800.651	29.571.760.959	34.430.082.281	34.430.082.281
Vay dài hạn	88.208.604.545	88.208.604.545	53.885.818.182	11.547.513.637	45.870.300.000	45.870.300.000
- HT TMCP ĐT & PT VNCN Bắc Hải Dương (2)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	2.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- HT TMCP ĐT & PT VNCN Tây Hà Nội	-	-	-	166.000.000	166.000.000	166.000.000
- HT TMCP ĐT & PT VNCN Hưng Yên	8.595.150.000	8.595.150.000	-	4.115.150.000	12.710.300.000	12.710.300.000
- HT TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Hưng Yên	1.728.000.000	1.728.000.000	2.304.000.000	576.000.000	-	-
- Thuế tài chính dài hạn	1.585.454.545	1.585.454.545	1.981.818.182	396.363.637	-	-
- Vay đối tượng khác	70.300.000.000	70.300.000.000	49.600.000.000	4.294.000.000	24.994.000.000	24.994.000.000
Tổng	374.291.754.260	374.291.754.260	726.102.772.324	717.887.374.823	366.076.356.759	366.076.356.759

Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:

1) Hợp đồng tín dụng hạn mức chủ yếu số HĐ 01/2016/219063/HETD ngày 11/07/2016, Hạn mức nợ tối đa là 160.000.000.000 đồng, Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 06/07/2016. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo là toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

2) Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ai Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là %/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

5.22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	58.046.018.928	63.262.915.260
Dự phòng bảo hành CT xây dựng	58.046.018.928	63.262.915.260
Dài hạn	7.948.712.128	23.638.560.555
Dự phòng bảo hành CT xây dựng	7.948.712.128	3.182.323.231
Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn		20.456.237.324
Tổng	65.994.731.056	86.901.475.815

5.23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Cổ phần	VND	%	Vốn thực tế đã góp	
				31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	10.125.000.000
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	43.875.000.000
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100,00	54.000.000.000	54.000.000.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.480.000.000	6.750.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.400.000	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.210.589.160	32.711.022.409

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.23 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

e. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	31.301.705.156	10.101.514.669	65.354.450.131	196.043.678.138
Tăng trong năm	-	-	1.409.317.253	8.383.481.361	-	9.792.798.614
Trích quỹ	-	-	1.219.964.810	-	-	1.219.964.810
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.383.481.361	-	8.383.481.361
Tăng BX vào Quỹ DTPT	-	-	189.352.443	-	-	189.352.443
Tăng trong năm	-	-	-	-	7.336.684.348	7.336.684.348
Giảm trong năm	-	-	-	9.867.351.874	-	9.867.351.874
Trích quỹ	-	-	-	2.340.116.614	-	2.340.116.614
Trả cổ tức	-	-	-	6.750.000.000	-	6.750.000.000
Giảm do trích Quỹ DTPT	-	-	-	189.352.443	-	189.352.443
Giảm khác	-	-	-	587.882.817	-	587.882.817
Số dư tại 31/12/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479	203.305.809.226
Số dư tại 01/01/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479	203.305.809.226
Tăng trong năm	-	-	966.154.263	9.986.638.849	12.945.800.847	23.898.593.959
Trích quỹ	-	-	966.154.263	-	-	966.154.263
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.986.638.849	-	9.986.638.849
Tăng trong năm	-	-	-	-	12.945.800.847	12.945.800.847
Giảm trong năm	-	-	466.587.512	8.006.920.840	-	8.473.508.352
Trích quỹ	-	-	-	1.526.920.840	-	1.526.920.840
Trả cổ tức	-	-	-	6.480.000.000	-	6.480.000.000
Giảm trong năm	-	-	466.587.512	-	-	466.587.512
Số dư tại 31/12/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	33.210.589.160	10.597.362.165	85.636.935.326	218.730.894.833

Đơn vị tính: VND

Mẫu B 09 - DN/HN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.24 LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	65.700.000.000	56.806.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	9.042.180.670	8.346.494.885
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.894.754.656	7.538.639.594
Tổng	<u>85.636.935.326</u>	<u>72.691.134.479</u>

5.25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngoại tệ (USD)	2.324,11	2.341,20

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đức Anh Vũ	99.200.000	99.200.000
Công ty CP Gia Bách Vũ	7.380.000	7.380.000
Công ty XD số 15 Vũ	238.726.690	238.726.690
Công ty CP PT ĐT Hà Nội NMĐ Ưông Bí	35.000.000	35.000.000
Ban Quản lý đường điện 3 phường xã	6.755.000	6.755.000
Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
Tổng công ty CSCEC KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
Công ty CPXD Bắc Nam Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
SN XD công trình 515 Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
Đo đạc đất UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
BQL nhà máy điện Cao Ngạn XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
NM luyện gang Vạn Lợi Hải Phòng	6.748.462.000	6.748.462.000
UBND xã Vĩnh Lập Thanh Hà Hải Dương	116.640.095	116.640.095
Công ty CP công nghiệp nặng Cửu Long	2.360.751.683	2.360.751.683
Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Tổng	<u>11.618.762.316</u>	<u>11.618.762.316</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	138.211.854.942	111.876.234.474
Doanh thu hoạt động Xây dựng	1.356.402.161.937	1.147.320.928.315
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	10.073.437.339	10.739.227.500
Doanh thu kinh doanh nhà ở Xã hội	1.074.958.000	4.102.859.959
Doanh thu chuyển nhượng đất	10.162.060.000	-
Tổng	<u>1.515.924.472.218</u>	<u>1.274.039.250.248</u>

5.27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	115.951.864.242	103.288.616.921
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.288.399.404.610	1.096.322.689.147
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	(1.480.352.564)	8.233.003.636
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	1.074.958.000	4.120.731.771
Giá vốn chuyển nhượng đất	10.162.060.000	-
Tổng	<u>1.414.107.934.288</u>	<u>1.211.965.041.475</u>

5.28 DOANH THU/ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.818.042.448	2.624.859.220
Lãi đánh giá ngoại tệ	1.059.257	2.518.108
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.638.000.000	1.453.127.400
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	13.227.277.190
Tổng	4.457.101.705	17.307.781.918
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	30.133.247.416	23.195.539.237
Chi phí lãi chậm trả tiền khối lượng	-	498.014.905
Lỗi chênh lệch tỷ giá	432.022	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	198.607.992	2.070.809.323
Tổng	30.332.287.430	25.764.363.465
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	<u>(25.875.185.725)</u>	<u>(8.456.581.547)</u>

5.29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	30.028.456.235	26.110.806.761
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	4.642.554.755	4.297.339.691
Chi phí khấu hao	2.721.835.054	2.895.125.958
Thuế và lệ phí	1.134.908.823	1.020.749.128
Chi phí dự phòng	29.010.859.747	530.637.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.128.313.768	3.363.161.120
Chi phí bằng tiền khác	8.025.288.993	4.883.563.296
Tổng	79.692.217.375	43.101.382.954

5.30 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	590.909.091	4.120.436.193
Hoàn nhập dự phòng bảo hành Công trình	16.696.206.241	12.703.400.229
Các khoản khác	618.000.428	2.655.002.892
Tổng	17.905.115.760	19.478.839.314
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	2.667.821.877
Điều chỉnh giảm chi phí tổn thất dự phòng Công trình	(20.456.237.324)	-
Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	1.224.431.817	-
Các khoản phạt và lãi chậm nộp	59.605.171	2.876.437.928
Chi phí khác	(19.172.200.336)	5.544.259.805
Tổng	37.077.316.096	13.934.579.509
Lãi (lỗ) hoạt động khác		

5.31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.143.178.997	24.450.823.781
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	107.881.778	2.847.834.919
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.417.904.018	4.991.294.720
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.310.022.240)	(2.143.459.801)
Tổng thu nhập chịu thuế	33.251.060.775	27.298.658.700
Lợi nhuận từ kinh doanh Bất động sản	11.553.789.903	2.280.681.159
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh BĐS	2.310.757.981	501.749.855
Lợi nhuận từ hoạt động KD thông thường	21.697.270.872	25.017.977.541
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN hoạt động KD thông thường	4.339.454.174	5.503.955.059
Tổng thuế TNDN phải nộp	6.650.212.155	6.005.704.914
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	347.562.119	133.904.102
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.997.774.274	6.139.609.016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.32 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.114.059.330	77.989.478
Tổng	5.114.059.330	77.989.478

5.33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.986.638.849	8.383.481.361
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	9.986.638.849	8.383.481.361
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.849	1.552

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	552.000.000	552.000.000
Ban Giám đốc	Luong và các khoản khác	653.400.000	656.400.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giao dịch bán hàng				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp Doanh thu khác	64.694.597.820 7.159.150	150.195.586.650 -
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Lãi vay	274.820.052	-
Giao dịch mua hàng				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu Phí bảo lãnh, khác Thí nghiệm vật liệu	1.121.706.259 1.714.999.398 -	2.135.420.985 2.634.235.270 539.421.530
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Khối lượng xây lắp	16.229.832.541	-

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải thu				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu KH Trả trước người bán	35.938.835.728 16.147.880.000	40.795.808.937 16.147.880.000
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phải thu khác	6.367.751.014	-
Các khoản phải trả				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật Người mua trả trước	676.061.945 -	676.061.945 10.301.633.103
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phải trả tiền khối lượng	65.844.049.317	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN/HN

5.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán độc lập gồm 5 Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bán giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bán giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại 31/12/2016 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>						
	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản							
Tài sản bộ phận	758.648.302.451	257.943.082.445	250.100.767.091	138.316.369.595	426.449.566.035	33.949.732.551	1.456.273.667.549
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	758.648.302.451	257.943.082.445	250.100.767.091	138.316.369.595	426.449.566.035	33.949.732.551	1.456.273.667.549
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	639.662.878.923	217.232.201.229	216.990.261.610	106.043.987.156	359.670.154.742	30.960.825.103	1.237.542.772.716
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	639.662.878.923	217.232.201.229	216.990.261.610	106.043.987.156	359.670.154.742	30.960.825.103	1.237.542.772.716

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 như sau:

Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND							
	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	375.396.752.370	246.644.989.869	588.871.704.831	173.331.938.395	398.965.788.139	37.336.108.111	(304.622.809.497)	1.515.924.472.218
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	375.396.752.370	246.644.989.869	588.871.704.831	173.331.938.395	398.965.788.139	37.336.108.111	(304.622.809.497)	1.515.924.472.218
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	373.883.484.927	247.062.805.301	489.638.184.915	129.577.333.383	261.450.321.845	14.312.341.847	(304.622.809.497)	1.211.301.662.721
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	1.513.267.443	(417.815.432)	99.233.519.916	43.754.605.012	137.515.466.294	23.023.766.264	-	304.622.809.497
Tổng Doanh thu thuần	375.396.752.370	246.644.989.869	588.871.704.831	173.331.938.395	398.965.788.139	37.336.108.111	(304.622.809.497)	1.515.924.472.218
Giá vốn hàng bán	372.135.835.976	228.612.880.660	540.171.119.821	169.525.067.503	372.994.928.223	35.290.883.092	(304.622.809.497)	1.414.107.934.288
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.260.916.394	18.032.109.209	48.700.585.010	3.806.870.892	25.970.859.916	2.045.225.019	(28.510)	101.816.537.930
Chi phí bán hàng	11.647.781.923	1.848.583.305	155.778.529	560.815.776	1.437.270.240	2.881.752	(11.196.038.330)	4.457.101.705
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.195.886.802	1.060.176.299	6.149.230.571	89.707.432	7.434.716.502	3.797.747.880	(4.395.178.056)	30.332.287.430
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	539.988.071	539.988.071
Chi phí bán hàng	5.000.000	-	718.260.000	-	-	-	-	723.260.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.527.059.123	11.170.569.473	38.243.481.014	5.218.352.042	12.709.146.467	2.486.594.650	1.337.014.606	79.692.217.375
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(9.819.247.608)	7.649.946.742	3.745.391.954	(940.372.806)	7.264.267.187	(4.236.235.759)	(7.597.886.809)	(3.934.137.099)
Thu nhập khác	2.024.156.859	1.953.238.050	1.263.136.102	6.411.356.307	3.234.228.442	3.019.000.000	-	17.905.115.760
Chi phí khác	(19.484.425.440)	98.026.122	3.821	33	84.524.771	129.670.357	-	(19.172.200.336)
Lợi nhuận khác	21.508.582.299	1.855.211.928	1.263.132.281	6.411.356.274	3.149.703.671	2.889.329.643	-	37.077.316.096
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	- 11.689.334.691	9.505.158.670	5.008.524.235	5.470.983.468	10.413.970.858	(1.346.906.116)	(7.597.886.809)	33.143.178.997
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.658.320.100	1.033.618.187	1.118.866.868	2.186.969.119	-	-	6.997.774.274
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.114.059.330	-	-	-	-	-	-	5.114.059.330
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	6.575.275.361	6.846.838.570	3.974.906.048	4.352.116.600	8.227.001.739	(1.346.906.116)	(7.597.886.809)	21.031.345.393

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại 31/12/2015 như sau:**Đơn vị tính: VND

	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7 & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	746.049.901.743	204.999.027.308	226.867.171.444	122.032.154.303	459.260.202.946	107.114.032.471	(478.369.659.032)	1.411.005.119.130
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	746.049.901.743	204.999.027.308	226.867.171.444	122.032.154.303	459.260.202.946	107.114.032.471	(478.369.659.032)	1.411.005.119.130
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	626.811.412.790	166.251.984.302	203.032.632.269	104.111.888.464	392.029.356.163	96.011.458.299	(400.612.802.882)	1.207.699.309.904
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	626.811.412.790	166.251.984.302	203.032.632.269	104.111.888.464	392.029.356.163	96.011.458.299	(400.612.802.882)	1.207.699.309.904



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1		Công ty CPĐT và XD số 18.3		Công ty CPĐT và XD số 18.5		Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6		Công ty CPĐT và XD số 18.7		Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
		Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CPĐT và XD số 18.7	Son long						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	406.015.619.398	246.152.887.729	233.093.525.529	205.340.084.586	472.791.250.109	66.626.667.924	-	(355.980.785.027)	1.274.039.250.248				
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
Doanh thu thuần	406.015.619.398	246.152.887.729	233.093.525.529	205.340.084.586	472.791.250.109	66.626.667.924	-	(355.980.785.027)	1.274.039.250.248				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	397.590.419.381	245.864.131.181	183.195.000.339	132.676.603.487	310.069.685.116	4.643.410.744	-	(355.980.785.027)	918.058.465.221				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	8.425.200.017	288.756.548	49.898.525.190	72.663.481.099	162.721.564.993	61.983.257.180	-	-	355.980.785.027				
Tổng Doanh thu thuần	406.015.619.398	246.152.887.729	233.093.525.529	205.340.084.586	472.791.250.109	66.626.667.924	-	(355.980.785.027)	1.274.039.250.248				
Giá vốn hàng bán	403.241.280.408	235.892.439.190	218.060.187.895	203.737.591.852	448.524.383.889	58.489.920.310	22.958	(355.980.785.027)	1.211.965.041.475				
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.774.338.990	10.260.448.539	15.033.337.634	1.602.492.734	24.266.866.220	8.136.747.614	(22.958)	-	62.074.208.773				
Doanh thu hoạt động tài chính	23.629.619.602	957.982.666	391.832.619	344.133.436	2.185.469.660	3.065.051	22.958	(10.204.344.074)	17.307.781.918				
Chi phí tài chính	17.609.171.440	266.165.662	3.762.405.228	149.296.500	2.646.709.578	4.837.959.131	-	(3.507.344.074)	25.764.363.465				
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.963.954.814	5.204.544.034	11.170.176.812	4.962.724.000	11.269.260.909	3.193.707.779	-	1.337.014.606	43.101.382.954				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.830.832.338	5.747.721.509	492.588.213	(3.165.394.330)	12.536.365.393	108.145.755	-	(8.034.014.606)	10.516.244.272				
Thu nhập khác	5.041.440.587	3.923.857.112	2.433.930.478	6.713.619.260	2.275.465.963	446.625.914	-	(1.356.100.000)	19.478.839.314				
Chi phí khác	642.686.116	2.818.176.221	90.907.962	1.143.003	1.734.745.729	404.446.590	-	(147.845.816)	5.544.259.805				
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	4.398.754.471	1.105.680.891	2.343.022.516	6.712.476.257	540.720.234	42.179.324	-	(1.208.254.184)	13.934.579.509				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.229.586.809	6.853.402.400	2.835.610.729	3.547.081.927	13.077.085.627	150.325.079	-	(9.242.268.790)	24.450.823.781				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	133.904.102	1.462.498.087	676.012.458	797.518.024	2.929.586.578	140.089.767	-	-	6.139.609.016				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	77.989.478	-	-	-	-	-	-	-	77.989.478				
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	7.017.693.229	5.390.904.313	2.159.598.271	2.749.563.903	10.147.499.049	10.235.312	-	(9.242.268.790)	18.233.225.287				

(H) KIỂM TRA

6.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.547.986.241	103.968.474.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	800.165.800.729	644.195.846.655
Đầu tư dài hạn	21.300.000.000	17.300.000.000
Tổng	905.013.786.970	765.464.321.195
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	374.291.754.260	366.076.356.759
Phải trả người bán và phải trả khác	635.824.611.454	538.766.849.104
Chi phí phải trả	4.750.057.249	5.679.296.155
Tổng	1.014.866.422.963	910.522.502.018

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Các khoản vay	286.083.149.715	88.208.604.545	374.291.754.260
Phải trả người bán và phải trả khác	349.599.683.277	286.224.928.177	635.824.611.454
Chi phí phải trả	4.750.057.249	-	4.750.057.249
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2016			
Các khoản vay	320.206.056.759	45.870.300.000	366.076.356.759
Phải trả người bán và phải trả khác	296.233.767.007	242.533.082.097	538.766.849.104
Chi phí phải trả	5.679.296.155	-	5.679.296.155

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng 5.679.296.155
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.547.986.241	-	83.547.986.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.679.441.877	748.486.358.852	800.165.800.729
Đầu tư dài hạn	-	21.300.000.000	21.300.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.968.474.540	-	103.968.474.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.591.372.128	588.604.474.527	644.195.846.655
Đầu tư dài hạn	-	17.300.000.000	17.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.4 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	16,39	16,79
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	83,61	83,21
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,98	85,59
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	15,02	14,41
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,98	0,97
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,07	1,03
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,07	0,09
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,19	1,92
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,66	0,66
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	2,28	1,73
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,69	0,59
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	4,57	4,12

6.5 Thông tin so sánh

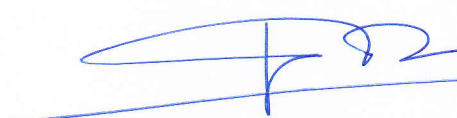
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang